

BÀI BÁO KHOA HỌC TỪ GÓC NHÌN PHÂN TÍCH CẤU TRÚC THỂ LOẠI

NGUYỄN BÍCH HỒNG *

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hợp tác nghiên cứu quốc tế ngày càng tăng cao, khả năng viết các bài báo khoa học là vô cùng cần thiết đối với sự thành công về học thuật và lĩnh vực chuyên môn. Tuy nhiên, ở Việt Nam, nghiên cứu về cấu trúc bài báo khoa học còn nhiều khoảng trống bỏ ngỏ cần được quan tâm nhiều hơn. Với mong muốn cung cấp cho các nhà nghiên cứu Việt Nam một bức tranh tổng quát về tình hình nghiên cứu cấu trúc thể loại bài báo khoa học, bài viết này khái quát quá trình phát triển của các đường hướng và cơ sở lý thuyết phân tích thể loại bài báo khoa học. Chúng tôi hy vọng đây là thông tin hữu ích giúp các nhà nghiên cứu có được những hiểu biết nhất định về khía cạnh nghiên cứu này và ứng dụng trong quá trình hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khoa học của mình.

Từ khóa: Bài báo khoa học, cấu trúc, thể loại.

Abstract: In the context of globalization and international scientific cooperation, the ability to write research articles is extremely necessary for professional success. However, in Vietnam, there are gaps for studies on structures of research articles. With the aim of providing domestic researchers with an overall picture of the theoretical background and literature review on genre analysis of research articles, this paper generalizes the development of genre analysis in the world and studies on rhetorical structures of research articles. We hope that this will be a useful reference for Vietnamese scientists in their scientific report writing process.

Keywords: Research articles, structure, genre.

1. Lời mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hợp tác nghiên cứu quốc tế ngày càng tăng cao, khả năng viết các bài báo khoa học là vô cùng cần thiết đối với sự thành công về học thuật và lĩnh vực chuyên môn. Chính vì vậy, thể loại văn bản học thuật, mà cụ thể là bài báo khoa học thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học. Theo Swales, trên thế giới, hướng phân tích thể loại đối với các bài báo khoa học đã được quan tâm từ lâu bởi các tạp chí xuất bản và các nhà nghiên cứu đều ý thức được tầm quan trọng của việc tạo ra một vũ đài để thảo luận khoa học [33]. Theo Bazerman, các nghiên cứu về cấu trúc bài báo khoa học cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của thể loại văn bản này theo thời gian, xét về cả nội dung, độ dài, cách thức trình bày, đặc trưng ngôn ngữ và chuyên ngành nghiên cứu [7]. Những nỗ lực mô tả lịch sử phát triển của bài báo khoa học chứng tỏ sự quyết tâm chuyên nghiệp hóa ấn phẩm đặc biệt này và minh chứng rõ ràng nhất nằm ở số lượng ngày càng nhiều sản phẩm bài báo khoa học chuẩn hóa có giá trị học thuật cao, trải qua quá trình biên tập, phân biện khắt khe của các tạp chí và theo Knorr-Cetina [21], kết

* TS - Trường Đại học Thương mại; Email: hongnguyen.dhtm@tmu.edu.vn

quả của sự tăng trưởng này là bài báo khoa học đã trở thành sản phẩm tiêu chuẩn cho ngành sản xuất kiến thức trên thế giới.

Tuy vậy, có thể nói, văn bản khoa học chưa thu hút được sự quan tâm của các nhà Việt ngữ học. Khảo sát của chúng tôi cho thấy, tính đến nay, ở Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu trên khối ngữ liệu các văn bản hay bài báo khoa học. Nghiên cứu về cấu trúc bài báo khoa học còn nhiều khoảng trống bỏ ngỏ cần được quan tâm nhiều hơn để tăng chất lượng của các bài báo khoa học cũng như vị thế của các nhà khoa học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Với mong muốn cung cấp cho các nhà nghiên cứu Việt Nam một bức tranh tổng quát về tình hình nghiên cứu cấu trúc thể loại bài báo khoa học, bài viết này khái quát quá trình phát triển của các đường hướng và cơ sở lý thuyết phân tích thể loại bài báo khoa học. Chúng tôi hy vọng đây là thông tin hữu ích giúp các nhà nghiên cứu có được những hiểu biết nhất định về khía cạnh nghiên cứu này và ứng dụng trong quá trình hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khoa học của mình.

2. Cơ sở lý thuyết về thể loại và tổng quan nghiên cứu về cấu trúc bài báo khoa học

2.1. Thể loại và phân tích thể loại

Thuật ngữ “thể loại” (genre) được sử dụng với nhiều định nghĩa khác nhau. Hyon [18] đã miêu tả ba trường phái khác nhau cùng sử dụng thuật ngữ này, đó là: phong trào tu từ mới (New Rhetoric movement), trường phái Sydney và tiếng Anh chuyên ngành (ESP). Flowerdrew đã giải thích trọng tâm lý thuyết phân tích các trường phái chính như sau:

Những người đề xuất phong trào tu từ mới ở Bắc Mỹ chịu ảnh hưởng bởi nghiên cứu của Miller [24] trong nghiên cứu cấu

trúc bài luận. Họ xác định hướng tiếp cận của mình dựa trên lý thuyết về ngôn cảnh và xã hội để giải thích chức năng của một cộng đồng. Thái độ, niềm tin/ tín ngưỡng và giá trị của cộng đồng là những yếu tố căn bản để giải thích cấu trúc chung.

Trường phái Sydney được phát triển từ lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) và sử dụng lý thuyết này như một công cụ giải nghĩa những tu từ và từ vựng - ngữ pháp trong việc nhận diện mục đích giao tiếp. Theo đó, thể loại được định nghĩa là một quá trình xã hội có mục đích và trải qua các giai đoạn [23].

Tiếng Anh chuyên ngành dường như mang tính chiết trung hơn khi có xu hướng phát triển các nhánh lý thuyết (theoretical strands) từ hai trường phái trên trong việc khái niệm hóa đường hướng tiếp cận của mình [19]. Nguyên nhân là ngày càng có nhiều các nhà nghiên cứu lý thuyết và thực hành giảng dạy của trường phái ESP hiểu và sử dụng khái niệm này trong các bối cảnh dạy và học khác nhau. Quan điểm của đường hướng này nhấn mạnh thể loại như những sự kiện giao tiếp được xác định bởi mục đích giao tiếp nhất định dẫn đến những mẫu sử dụng ngôn ngữ điển hình cho thể loại cụ thể đó. Swales định nghĩa thể loại như sau: “Một thể loại bao gồm một lớp các sự kiện giao tiếp, thành viên trong đó có chung một số mục đích giao tiếp. Những mục đích này được nhận diện bởi các thành viên chuyên gia của cộng đồng diễn ngôn mẹ, và do đó cấu thành lý do căn bản cho một thể loại. Nguyên nhân này hình thành cấu trúc biểu đồ của diễn ngôn, ảnh hưởng và giới hạn sự lựa chọn nội dung và phong cách” [33, tr.58].

Theo Paltridge, định nghĩa thể loại của Swales có ảnh hưởng vô cùng lớn tới các nghiên cứu trên cơ sở thể loại trong lĩnh vực

ESP bởi nó đã tạo bước phát triển mới cho lĩnh vực phân tích diễn ngôn trước đó [26].

Với các khái niệm thể loại như đã nêu trên, có thể nói, “phân tích thể loại” (genre analysis) là nghiên cứu xem xét đặc điểm diễn ngôn của nhiều thể loại khác nhau (văn bản nói, văn bản viết,...) mà hình thức, chức năng của chúng được xác định bởi các cộng đồng diễn ngôn có chung mục đích nghiên cứu. Bhatia định nghĩa: “phân tích thể loại” là nghiên cứu ngôn ngữ trong tình huống [11]. Chẳng hạn, trong lĩnh vực Ngôn ngữ học ứng dụng, mô hình phân tích thể loại giúp giải thích đặc điểm về cấu trúc của văn bản [14]. Trước đó, Dudley-Evans cũng đã khẳng định phân tích thể loại là một cách quan trọng để phân tích văn bản, đặc biệt trong lĩnh vực tiếng Anh chuyên ngành [16]. Dựa trên giả thuyết rằng việc học diễn ra thông qua diễn ngôn, phân tích thể loại hướng tới mục đích khám phá cách ngôn ngữ được sử dụng trong một diễn ngôn cụ thể để đưa ra những chỉ dẫn cho người học.

Trong các đường hướng phân tích thể loại, có thể nói, chỉ có cách tiếp cận của tiếng Anh chuyên ngành đặc biệt chú trọng đến viết học thuật, bởi ngay từ đầu chính Swales cũng nhấn mạnh rằng mục đích của phân tích thể loại là “cung cấp một đường hướng cho việc dạy và nghiên cứu tiếng Anh học thuật”. Bài báo khoa học (BBKH) là một thể loại văn bản học thuật điển hình, theo đánh giá của Biber thì “hướng phân tích thể loại đặc biệt hữu ích đối với việc thảo luận các bài báo nghiên cứu học thuật” [12]. Chính vì lẽ đó, bài viết này tập trung phân tích các khái niệm và nghiên cứu liên quan đến thể loại và cấu trúc của BBKH từ cách tiếp cận của Swales hay trường phái ESP.

2.2. Thể loại bài báo khoa học

2.2.1. Khái niệm bài báo khoa học

Theo Ard [6], thể loại BBKH được phát

triển từ những bức thư mà các nhà khoa học viết cho nhau. Sau này, các tạp chí xuất bản nhận thấy vai trò quan trọng của việc cung cấp một vũ đài để thảo luận khoa học, cộng với sự tái hiện và phát triển của cấu trúc tu từ mới, dẫn đến việc tạo ra một thể loại mới khác với nguồn gốc viết thư ban đầu.

Swales với công trình mang tính ảnh hưởng lớn về phân tích thể loại, đặc biệt là thể loại nghiên cứu khoa học đã đưa ra định nghĩa như sau về BBKH: “BBKH là một loại văn bản viết (mặc dù thường chứa các yếu tố phi ngôn ngữ), thường giới hạn trong vài nghìn từ, báo cáo về một số nghiên cứu được thực hiện bởi một hay nhiều tác giả. Ngoài ra, BBKH thường liên hệ các kết quả nghiên cứu trong phạm vi bài báo với kết quả của các bài báo khác, và cũng có thể phân tích các vấn đề lý thuyết hay phương pháp luận. Nó xuất hiện trong tạp chí nghiên cứu hay trong tuyển tập các bài viết khoa học” [33, tr.93].

Những nghiên cứu trước đây về diễn ngôn học thuật chia thể loại BBKH thành rất nhiều tiểu loại. Chẳng hạn, Salager-Meyer [31] chia thành ba nhóm: bài báo nghiên cứu (research articles), báo cáo trường hợp (case reports) và bài điểm báo (review articles); Swales [34] phân loại BBKH thành các tiểu loại: bài báo học thuyết (theoretical articles), điểm báo (review articles), bài nghiên cứu dựa trên dữ liệu (data-based research articles) và các bài báo ngắn (shorter communications);...

Trong đa dạng các phân loại của BBKH, bài viết tập trung trình bày cấu trúc thể loại bài báo cáo nghiên cứu thực nghiệm (trong bài viết này chúng tôi gọi là bài báo khoa học), các thể loại bài báo khác sẽ là nội dung của nghiên cứu sau.

2.2.2. Cấu trúc của bài báo khoa học

Cấu trúc vĩ mô của bài báo khoa học

BBKH được nhận định là dạng thức mang tính thể chế hóa và hệ thống cao với cấu trúc cố định [8, tr. 259]. Theo Swales [33], cấu trúc của BBKH gồm ba phần chính: Mở đầu (Introduction - I), Phương pháp (Methods - M) và Kết quả/ Thảo luận/ Kết luận (Results/ Discussion/ Conclusion - R/ D/ C).

- Phần Mở đầu có thể được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau, trong đó nhà nghiên cứu cần xác định bối cảnh của lĩnh vực nghiên cứu mà tác giả định vị. Cụ thể hơn, “nhà nghiên cứu nói rõ mục đích, các khả năng hiện tại, vấn đề và tiêu chí đánh giá xuất phát từ hoạt động trong phạm vi chuyên ngành đó”.

- Phần Phương pháp ngày càng được chú ý và đóng vai trò quan trọng trong hầu hết các nghiên cứu xã hội. Phần Phương pháp là một “liệt kê các công thức theo quy trình”, cụ thể, phần này đề cập đến những phương pháp, thủ pháp để thu thập, chọn lọc dữ liệu, phân tích dữ liệu và các vấn đề liên quan đến cách thức tiến hành nghiên cứu.

- Phần Kết quả/ Thảo luận/ Kết luận: khảo sát của Swales cho thấy sự khác nhau trong cách bố cục của phần này. Phần lớn BBKH có phần Kết quả và phần Thảo luận riêng (theo cấu trúc IMRD), trong khi có những bài báo hợp nhất hai phần này (cấu trúc IMR), hay lại có thêm một số tiểu phần như Kết luận, Ý nghĩa (Implication), Ứng dụng (Application),... Chính vì vậy, Swales đã quyết định đóng khung phần Thảo luận trong phạm vi chung Kết quả và Thảo luận. Về nội dung, phần Kết quả chủ yếu trình bày, báo cáo lại những số liệu thu được của quá trình phân tích dữ liệu và trình bày những nét tương đồng, khác biệt. Belanger

[9] chỉ ra rằng, “cấu trúc của phần Thảo luận tương quan chặt chẽ với cả số lượng và loại câu hỏi nghiên cứu nêu ra ở phần Mở đầu của BBKH”.

Cấu trúc vĩ mô mà Swales gợi ý được áp dụng và khảo chứng ở nhiều nghiên cứu thuộc các chuyên ngành khác nhau. Các học giả đã đưa ra những bằng chứng về sự khác biệt hoặc chệch hướng của các chuyên ngành so với cấu trúc ban đầu. Chẳng hạn, sau khi quan sát phần Thảo luận của 34 bài báo, Posteguillo [29] đã kết luận rằng mô hình quy ước IMRD không thể coi là kiểu mẫu điển hình cho bài báo trong lĩnh vực khoa học máy tính. Nghiên cứu của Yang và Allison [39] về cấu trúc vĩ mô của 20 bài báo nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực Ngôn ngữ học ứng dụng cho thấy rằng, phần Mở đầu, Phương pháp và Kết quả xuất hiện trong tất cả các bài báo trong khi phần Thảo luận và Kết luận chỉ xuất hiện trong khoảng 2/3 số bài báo mà thôi. Các tác giả cũng cho thấy sự xuất hiện của một số phần không bắt buộc như Cơ sở lý luận (theoretical basis), Tổng quan lý thuyết (literature review - L), Câu hỏi nghiên cứu (research questions) nằm ở giữa phần Mở đầu và Phương pháp, và phần Ý nghĩa của nghiên cứu (pedagogic implication) xuất hiện sau phần Kết luận. Tiếp theo và mở rộng nghiên cứu của Yang và Allison [39], Lin và Evans [22] xem xét các bài báo nghiên cứu thực nghiệm trên 39 chuyên ngành và cho thấy tỉ lệ cấu trúc các phần của bài báo như sau: ILM[RD]C (21%), IM[RD]C (15,7%), IMRDC (12,2%), IMRD (12,2%) và ILMRDC (11,8%).

Như vậy, có thể thấy, cấu trúc IMR(D) mà Swales đưa ra ban đầu chỉ bao gồm những phần chính, thực tế cho thấy nhiều sự biến đổi so với cấu trúc này.

Ở Việt Nam, khảo sát của Lâm Quang Đông [1] cho thấy công trình lý luận riêng, đầy đủ về văn bản khoa học, đặc biệt là BBKH, chưa nhiều và cũng không được trình bày hiển ngôn. Một số ít nghiên cứu về cấu trúc thể loại có thể kể đến bao gồm Nguyễn Thụy Phương Lan [3], Nguyễn Thị Minh Tâm và Ngô Hữu Hoàng [5], Phạm Thị Tô Loan và Nguyễn Thị Phương Thùy [4] và Đỗ Xuân Hải [2]. Các tác giả Phạm Thị Tô Loan, Nguyễn Thị Phương Thùy [4] và Đỗ Xuân Hải [2] đều dựa trên mô hình CARS về cấu trúc phần dẫn nhập của Swales [33] để phân tích và đối chiếu cấu trúc của phần Mở đầu của BBKH tiếng Anh và tiếng Việt. Như vậy, chưa có nhiều nghiên cứu về cấu trúc BBKH ở Việt Nam. Trên thực tế, mặc dù các nhà khoa học Việt Nam đã luôn cố gắng tự trau dồi và học hỏi phong cách viết theo thể loại BBKH, tuy nhiên, việc cập nhật và chuẩn hóa quốc tế còn cần nhiều cố gắng và một số BBKH xuất hiện trên tạp chí ở Việt Nam có thể không theo cấu trúc chuẩn.

Cấu trúc tu từ của bài báo khoa học

Các phần cơ bản của BBKH mới chỉ là sự khởi đầu, với mong muốn giúp đỡ các nhà nghiên cứu không phải người bản ngữ viết bài bằng tiếng Anh vượt qua những khó khăn, rào cản khi trình bày kết quả nghiên cứu của mình, Swales [33] đã nêu ra khái niệm cấu trúc tu từ (rhetorical structure - CTTT) của một bài báo. CTTT của một thể loại được hình thành từ các hành động tu từ (rhetorical move) và các bước thể hiện (step). Các hành động và bước thể hiện xuất hiện tuần tự theo mạch phát triển của văn bản.

Swales và Feak định nghĩa hành động tu từ (HĐTT) là một “thuật ngữ mang tính chức năng dùng để chỉ một hành động giao tiếp xác định, có ranh giới, được thiết kế để đạt được mục đích giao tiếp chính” [35, tr.35].

Như vậy, mỗi HĐTT chỉ một phần của văn bản với chức năng giao tiếp cụ thể, góp phần hoàn thành mục đích của thể loại, đồng thời giúp hình thành nên khuôn mẫu điển hình cho mỗi cấu trúc thể loại. Những thể hiện ý định giao tiếp cụ thể của một HĐTT được gọi là bước thể hiện [33], [10]. Trong nghiên cứu phân tích thể loại theo ESP, HĐTT và các bước thể hiện thường được xác định theo nghĩa, mang tính chức năng và đóng góp vào mục tiêu giao tiếp chung của thể loại bên cạnh sự hỗ trợ nhận diện của một số đặc điểm ngôn ngữ điển hình cho các HĐTT này trong văn bản [33], [34], [28], [20].

Để minh họa rõ nét hơn CTTT, Swales [33] đã phân tích HĐTT và các bước thể hiện của hai phần được cho là quan trọng và khó viết với người không phải bản ngữ Anh: Phần Mở đầu và Thảo luận.

Mô hình CARS cho phần Mở đầu

Dựa trên kết quả phân tích 48 phần Mở đầu của các bài báo thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau, mô hình CARS của Swales được ông đưa ra với mục đích thể hiện các đặc trưng cần có của phần Mở đầu của bài báo nghiên cứu, gồm: (i) sự cần thiết phải tái thiết lập tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu trong cộng đồng diễn ngôn; (ii) sự cần thiết phải đặt nghiên cứu thực hiện vào môi trường thuận lợi trong tầm quan trọng đó; (iii) sự cần thiết phải trình bày việc môi trường thuận lợi này sẽ được chiếm lĩnh và bảo vệ như thế nào.

Trong mô hình CARS, Swales đã nêu ba HĐTT ứng với ba đặc trưng cần thiết trên: **Thiết lập phạm vi (M1)**, **Thiết lập môi trường thuận lợi (M2)** và **Chiếm lĩnh môi trường thuận lợi (M3)**. Mỗi HĐTT được hiện thực hóa bởi các bước thể hiện cụ thể (xem Bảng 1). Ví dụ, để thiết lập phạm vi nghiên cứu, các tác giả có thể lựa chọn

tuyên bố về tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu (bước 1), hay nói khái quát về chủ đề (bước 2) hoặc tổng quan các nghiên cứu đã thực hiện liên quan đến chủ đề (bước 3) hoặc kết hợp cả ba bước trên. Swales cũng lưu ý rằng tuy trật tự M1-M2-M3 là trật tự điển hình, nhưng không loại trừ hiện tượng lặp lại các HĐTT, nhất là các HĐTT đầu tiên (M1, M2) và việc tác giả bắt đầu bằng HĐTT thứ 3 (M3) trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong tiếng Anh [33]. Kết quả của nhiều nghiên cứu phân tích thể loại thực hiện sau đó đã xác nhận ý kiến này của Swales (Del Sal-Rubio [15]; Sheldon [32]).

Dudley-Evans [17] với 9 HĐTT. Theo các tác giả, so với phần Mở đầu, phần Thảo luận ít mang tính khuôn mẫu hơn, có thể kết hợp nhiều hành động trong số 9 hành động đã được liệt kê. Swales [33] đã đơn giản hóa mô hình này thành một mô hình mới với 8 HĐTT, dựa trên tần suất xuất hiện của chúng (xem Bảng 2): **M1. Thông tin cơ sở** (background information); **M2. Tuyên bố kết quả nghiên cứu** (statement of results); **M3. Những kết quả (không) mong đợi** ((un)expected outcome); **M4. Liên hệ với nghiên cứu trước đó** (reference to previous research); **M5. Giải thích** (explanation); **M6. Minh họa**

Bảng 1. Mô hình CARS của phần Mở đầu [33, tr.141]

Hành động tu từ 1 (Move 1 - M1)	Thiết lập phạm vi (Establishing a territory)
Bước 1 (step 1)	Tuyên bố về tầm quan trọng (Claiming centrality)
	Và/hoặc
Bước 2 (step 2)	Khái quát chủ đề (Making topic generalization(s))
	Và/ hoặc
Bước 3 (step 3)	Lược khảo các nghiên cứu đã thực hiện (Reviewing items of previous research)
Hành động tu từ 2 (Move 2 - M2)	Thiết lập môi trường thuận lợi (Establishing the niche)
Bước 1A (step 1A)	Tuyên bố ngược (Counter-claiming)
	Hoặc
Bước 1B (step 1B)	Chỉ ra khoảng trống (Indicating a gap)
	Hoặc
Bước 1C (step 1C)	Nêu câu hỏi (Question-raising)
	Hoặc
Bước 1D (step 1D)	Tiếp tục truyền thống (Continuing a tradition)
Hành động tu từ 3 (Move 3 - M3)	Chiếm lĩnh môi trường thuận lợi (Occupying the niche)
Bước 1A (step 1A)	Phác họa mục đích (Outlining purposes)
	Hoặc
Bước 1B (step 1B)	Thông báo nghiên cứu đang thực hiện (Announcing present research)
Bước 2 (step 2)	Thông báo những kết quả nghiên cứu chính (Announcing principal findings)
Bước 3 (step 3)	Trình bày cấu trúc bài báo nghiên cứu (Indicating research article structure)

Cấu trúc tu từ của phần Thảo luận

Nghiên cứu về cấu trúc của phần Thảo luận được khởi xướng bởi Hopkins và

(exemplification); **M7. Suy luận và đưa ra giả thuyết** (deduction and hypothesis); **M8. Đề xuất, gợi ý** (recommendation).

Bảng 2. Mô hình hành động tu từ của phần Thảo luận [33, tr.172-173]

Phần Thảo luận (Discussion section)	
Hành động tu từ 1 (Move 1 - M1)	Thông tin cơ sở (background information)
Hành động tu từ 2 (Move 2 - M2)	Tuyên bố kết quả nghiên cứu (statement of results)
Hành động tu từ 3 (Move 3 - M3)	Những kết quả (không) mong đợi ((un)expected outcome)
Hành động tu từ 4 (Move 4 - M4)	Liên hệ với nghiên cứu trước đó (reference to previous research)
Hành động tu từ 5 (Move 5 - M5)	Giải thích (explanation)
Hành động tu từ 6 (Move 6 - M6)	Minh họa (exemplification)
Hành động tu từ 7 (Move 7 - M7)	Suy luận và đưa ra giả thuyết (deduction and hypothesis)
Hành động tu từ 8 (Move 8 - M8)	Đề xuất, gợi ý (recommendation)

Cấu trúc tu từ của toàn bộ bài báo khoa học

Sự phát triển của khoa học là dựa trên những hoài nghi và mong muốn mở rộng, hoàn thiện hơn những kiến thức hiện có. Những phân tích ban đầu về cấu trúc vĩ mô và CTTT của bài báo đương nhiên chưa thể mang tính phổ quát nhưng nó là cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo về CTTT của các phần khác nhau của bài báo, thuộc các chuyên ngành khác nhau, trong đó có cả Swales [34] khi ông đưa ra những ý kiến hiệu chỉnh và nhận xét về tính chính xác của mô hình CARS - Swales [33]. Bên cạnh những minh chứng khẳng định giá trị của CTTT ban đầu, có nhiều ý kiến về sự phù hợp và độ chính xác của mô hình này đối với cấu trúc bài báo của các chuyên ngành khác nhau. Paltridge [25] phát hiện việc xác định ranh giới giữa các bước thể hiện phụ thuộc quá nhiều vào các nhân tố ngữ nghĩa chứ không phải cấu trúc. Điều này khiến tính khách quan của các đánh giá, phân tích về CTTT bị giảm đi, ảnh hưởng đến độ tin cậy và giá trị của các kết quả nghiên cứu. Purves khẳng định: “Có bằng chứng rằng mỗi chuyên ngành cũng là một “cộng đồng tu từ” ... một lĩnh vực với những quy tắc, kỳ vọng và quy ước nhất định liên quan đến cách viết” [30, tr.39].

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu về thể loại thường có chung hạn chế khi áp dụng mô hình CTTT của Swales, đó là phân tích dựa

trên khối ngữ liệu nhỏ (Peng [27]; Williams [37]) hoặc nhiều nghiên cứu chỉ tập trung vào một phần riêng biệt của bài báo (Brett [13]; Yang và Allison [38]). Vì vậy, về bản chất, kết quả phân tích không được đầy đủ.

Chính vì thế, một số nghiên cứu đã cố gắng đưa ra cái nhìn tổng quan hơn về CTTT của toàn bộ bài báo. Trong lĩnh vực Ngôn ngữ học ứng dụng, phải kể đến Pho [28]. Công trình của tác giả phân tích CTTT của toàn bộ bài báo từ phần Tóm lược đến phần Kết luận trong sự đối chiếu giữa chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng và Công nghệ giáo dục. Chúng tôi xin trình bày mô hình cấu trúc của bài báo chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng như một điển hình để các nhà nghiên cứu tham khảo (xem Bảng 3).

3. Lời kết

Như vậy, BBKH tiếp cận từ đường hướng phân tích thể loại của Swales được quan tâm nghiên cứu nhiều trên thế giới. Các nhà khoa học thực hiện nghiên cứu trên các chuyên ngành khác nhau cùng chung mục đích là đưa ra cấu trúc điển hình của BBKH ở mỗi chuyên ngành, đối chiếu với các chuyên ngành khác và cho thấy sự phát triển của sản phẩm khoa học này qua thời gian. Nhiều CTTT về từng phần và toàn bộ BBKH được đưa ra và có thể sử dụng như một nguồn tham khảo hữu ích để chuẩn hóa

Bảng 3. Cấu trúc tu từ của bài báo chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng [28]

Phần (Sections)	Các hành động tu từ và bước thể hiện
Tóm lược (Abstract)	- Trình bày nghiên cứu (Presenting the research) - Miêu tả phương pháp (Describing the methodology) - Tóm tắt kết quả (Summarizing the findings) - Thảo luận (Discussing the research)
Mở đầu (Introduction)	- Thiết lập phạm vi (Establishing a territory) + Tóm tắt các nghiên cứu hiện có (Summarizing existing studies) + Rút ra kết luận từ những nghiên cứu trước đó (Drawing inferences from previous studies) - Thiết lập khoảng trống nghiên cứu (Establishing a niche) + Chỉ ra khoảng trống (Indicating a gap) - Trình bày nghiên cứu hiện tại (Presenting the present work) + Tuyên bố (miêu tả, nêu mục đích) nghiên cứu hiện tại (Announcing present research descriptively and/or purposively) + Nêu câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết (Presenting research questions or hypotheses)
Phương pháp (Methods)	- Miêu tả quy trình thu thập dữ liệu (Describing data collection procedure) + Miêu tả mẫu (Describing the sample) + Miêu tả công cụ nghiên cứu (Describing research instruments) + Mô tả lại các bước thu thập dữ liệu (Recounting steps in data collection) + Biện giải quy trình thu thập dữ liệu (Justifying the data collection procedure) - Miêu tả quy trình phân tích dữ liệu (Describing data analysis procedure) + Mô tả lại quá trình phân tích dữ liệu (Recounting data analysis procedure)
Kết quả (Hoặc kết quả và thảo luận) (Results (or Results Discussion))	- Chuẩn bị cho việc trình bày kết quả (Preparing for the presentation of results) + Nhắc lại quá trình thu thập và phân tích dữ liệu ((Re)stating data collection and analysis procedure) - Báo cáo các kết quả cụ thể (Reporting specific/ individual results) - Nhận xét về các kết quả cụ thể (Commenting on specific results) + Giải thích kết quả (Interpreting results)
Thảo luận Kết luận (hoặc kết luận) Discussion Conclusions (or Conclusions)	- Chuẩn bị cho phần trình bày thảo luận (Preparing for the presentation of the discussion section) + Nêu kiến thức/ thông tin cơ sở (Giving background knowledge) - Nêu bật kết quả tổng thể của nghiên cứu (Highlighting overall research outcome) - Thảo luận các kết quả của nghiên cứu (Discussing the findings of the study) + Giải thích/ thảo luận kết quả (Interpreting/ discussing results) + So sánh kết quả với cơ sở lý thuyết (Comparing results with literature) + Giải thích kết quả (Accounting for results) - Rút ra kết luận/ Tuyên bố kết luận (Drawing conclusions of the study/ Stating research conclusions) - Đánh giá nghiên cứu (Evaluating the study) + Chỉ ra các hạn chế (Indicating limitations) - Các suy luận từ nghiên cứu (Deductions from the research) + Nêu ra gợi ý/ ý nghĩa của nghiên cứu (Making suggestions/ drawing implications) + Gợi ý cho nghiên cứu tiếp theo (Recommending further research)

các bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành Việt Nam cần có kiến thức và kỹ năng tổ
uy tín trên thế giới. Các nhà nghiên cứu chức BBKH của mình theo cấu trúc điển

hình của mỗi chuyên ngành để có thể công bố sản phẩm của mình trên trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lâm Quang Đông, “Đánh giá ngôn ngữ trong văn bản khoa học tiếng Việt: kết quả bước đầu”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 261 (7), tr. 3-14, 2017.
- [2] Đỗ Xuân Hải, “Cấu trúc tu từ và chuỗi từ vựng trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, tập 58, số 6C, tr. 179-191, 2022.
- [3] Nguyễn Thụy Phương Lan, “Bước đầu tìm hiểu cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của các bài tạp chí chuyên ngành Kinh tế tiếng Anh”, *Ngôn ngữ*, số 6, tr. 67-80, 2012.
- [4] Phạm Thị Tố Loan, Nguyễn Thị Phương Thùy, “Đối chiếu cấu trúc mạch lạc của phần dẫn nhập trong bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành Kinh tế”, *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, tập 38, số 4, tr. 63-75, 2022.
- [5] Nguyễn Thị Minh Tâm, Ngô Hữu Hoàng, “Khảo sát tiềm năng cấu trúc thể loại của phần tóm tắt trong các bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt theo quan điểm chức năng hệ thống”, Báo cáo gửi Hội thảo khoa học quốc gia *Nghiên cứu và giảng dạy bản ngữ, ngoại ngữ và khu vực học trong thời kỳ hội nhập* tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, 2017.
- [6] Ard, J., “The role of the author in scientific discourse”, Paper given at the annual *American Applied Linguistics Meeting*, Minneapolis, Minn, 1983.
- [7] Bazerman, C., “Reporting the experiment: The changing account of scientific doings”, in the *Philosophical Transactions of the Royal Society*, pp. 1665-1800 (mimeo), 1983.
- [8] Bazerman, C., *Shaping written knowledge: The genre and activity of the experimental article in science*, University of Wisconsin Press, Madison, 1988.
- [9] Belanger, M., *A preliminary analysis of the structure of the discussion sections in ten neuroscience journal articles*, (mimeo), Aston University, 1982.
- [10] Bhatia, V. K., *Analysing genre: Language use in professional settings*, Longman, London, 1993.
- [11] Bhatia, V. K., “Applied genre analysis: a multi-perspective model”, *IBERICA*, Vol. 4, pp. 3-19, 2002.
- [12] Biber, D., “Stance in spoken and written university registers”, *Journal of English for Academic Purposes*, Vol. 5, pp. 97-116, 2006.
- [13] Brett, P., “A genre analysis of the results section of sociology articles”, *English for Specific Purposes*, Vol. 13, Issue 1, pp. 47-59, 1994.
- [14] Coffin, C., “Theoretical approach to written English-a TESOL perspective”, in A. Burns, & C. Coffin (Eds.), *Analyzing English in a global context: A reader*, Macquarie University Press, New York, 2001.
- [15] Del Sal-Rubio, M. M., “A pragmatic approach to the macro-structure and metadiscoursal features of research article introductions in the field of Agricultural sciences”, *English for Specific Purposes*, Vol. 30, Issue 4, pp. 258-271, 2011.
- [16] Dudley-Evans, T., “Genre analysis: An approach to text analysis for ESP”, in D. Biber, U. Connor, & T. A. Upton (Eds.), *Discourse on the move: Using corpus analysis to describe discourse structure*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam, 1994.
- [17] Hopkins, A., & Dudley-Evans, T., “A genre-based investigation of the discussion sections in articles and dissertations”, *English for Specific Purposes*, Vol. 7, Issue 2, pp. 113-122, 1988.
- [18] Hyon, S., “Genre in three traditions: Implications for ESL”, *TESOL Quarterly*, Vol. 30, No. 4, pp. 693-722, 1996.
- [19] Johns, A. M., “Destabilizing and enriching novice students’ genre theories”, in A. Johns (Ed.), *Genre in the classroom: Multiple perspectives*, pp. 237-249, Lawrence Erlbaum Associates, 2002.
- [20] Kanoksilapatham, B., “Civil engineering research article introductions: Textual structure and linguistic characterization”, *The Asian ESP Journal*, Vol. 7, Issue 2, pp. 55-84, 2011.
- [21] Knorr-Cetina, K. D., *The manufacture of knowledge*, Pergamon, Oxford, 1981.
- [22] Lin, L., & Evans, S., “Structural patterns in empirical research articles: A cross-disciplinary study”, *English for Specific Purposes*, Vol. 31, Issue 3, pp. 150-160, 2012.
- [23] Martin, J. R., “Giving the game away: explicitness, diversity and genre-based literacy in Australia”, in R. Wodak et al. (Eds.), *Functional II/ literacy*, pp. 155-174, Verlag der Österreichischen

Akademie der Wissenschaften, 2001.

[24] Miller, C. R., "Genre as social action", *Quarterly Journal of Speech*, Vol. 70, pp. 151-167, 1984.

[25] Paltridge, B., "Genre analysis and the identification of textual boundaries", *Applied Linguistics*, Vol. 15, No. 3, pp. 288-299, 1994.

[26] Paltridge, B., "Genre and English for specific purposes", in B. Paltridge & S. Starfield (Eds), *The handbook of English for specific purposes*, pp. 347-366, Wiley-Blackwell, Oxford, 2013.

[27] Peng, J., "Organizational features in chemical engineering research articles", *ELR Journal*, Vol. 1, pp. 79-116, 1987.

[28] Pho, P. D., "How can learning about the structure of research articles help international student?", Paper presented at 19th International Conference, ISANA International Education Association, Auckland, New Zealand, 2008.

[29] Posteguillo, S., "The schematic structure of computer science research articles", *English for Specific Purposes*, Vol. 18, Issue 2, pp. 139-158, 1999.

[30] Purves, A., "Rhetorical communities, the international student and basic writing", *J. Basic Writing*, Vol. 5, pp. 16-24, 1986.

[31] Salager-Meyer, F., "A text-type and move analysis study of verb tense and modality distribution in medical English abstracts", *English for Specific Purposes*, Vol. 11, Issue 2, pp. 93-113, 1992.

[32] Sheldon, E., "Rhetorical differences in RA introductions written by English L1 and L2 and Castilian Spanish L1 writers", *Journal of English for Academic Purposes*, Vol. 10, Issue 4, pp. 238-251, 2011.

[33] Swales, J., *Genre analysis: English in academic and research settings*, Cambridge University Press, New York, 1990.

[34] Swales, J., *Research genre: Explorations and application*, Cambridge University Press, New York, 2004.

[35] Swales, J. M., & Feak, C. B., *English in today's research world: A writing guide*, University of Michigan Press, Ann Arbor, 2000.

[36] Toulmin, S., *Human understanding: The collective use and evolution of concepts*, Princeton University Press, Princeton, 1972.

[37] Williams, I., "Results section of medical research articles", *English for Specific Purposes*, Vol. 18, Issue 4, pp. 347-366, 1999.

[38] Yang, R., & Allison, D., "Research articles in Applied Linguistics: Moving from results to conclusions", *English for Specific Purposes*, Vol. 22, Issue 4, pp. 365-385, 2003.

[39] Yang, R. & Allison, D., "Research articles in Applied Linguistics: Structures from a functional perspective", *English for Specific Purposes*, Vol. 23, Issue 3, pp. 264-279, 2004.